

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lee Jae Eun	Chủ tịch
Ông Cho Yong Hwan	Ủy viên
Ông Lee JeWon	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Đào	Ủy viên
Bà Lê Thị Thu Hiền	Ủy viên
Ông Jean - Charles Belliol	Ủy viên
Ông Ngô Phương Chí	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kwon Sung Ha	Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Đào	Giám đốc Hành chính
Ông Lee JeWon	Giám đốc Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: "H. S. G. C. N. 01 10330000-S.Đ." at the top, "CÔNG TY CỔ PHẦN" in the middle, "EVERPIA VIỆT NAM" at the bottom, and "HÀ NỘI" at the very bottom. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Lưu Lạc Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		593.967.907.207	588.488.692.218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.350.127.079	107.330.448.733
1. Tiền	111		14.754.381.616	17.382.948.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.595.745.463	89.947.500.031
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		105.858.839.889	75.903.746.164
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	105.858.839.889	75.903.746.164
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.033.760.783	96.644.762.367
1. Phải thu khách hàng	131		115.960.859.621	74.750.059.046
2. Trả trước cho người bán	132		11.442.644.376	23.996.566.766
3. Các khoản phải thu khác	135		2.707.245.475	3.762.111.998
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.076.988.689)	(5.863.975.443)
IV. Hàng tồn kho	140		297.338.629.707	292.415.175.565
1. Hàng tồn kho	141	7	297.338.629.707	292.415.175.565
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.386.549.749	16.194.559.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.311.288.608	3.435.016.139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.687.366.607	8.552.946.042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150.000.000	150.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.237.894.534	4.056.597.208
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		293.020.598.883	310.813.813.905
I. Tài sản cố định	220		274.868.721.212	293.024.353.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	250.736.009.032	272.381.084.342
- Nguyên giá	222		407.449.034.689	405.047.888.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.713.025.657)	(132.666.804.283)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	16.887.712.180	18.833.892.336
- Nguyên giá	228		38.048.647.876	37.465.687.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.160.935.696)	(18.631.795.540)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7.245.000.000	1.809.376.364
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.638.200.000	1.397.200.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.638.200.000	1.397.200.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.513.677.671	16.392.260.863
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.266.301.313	15.475.489.271
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.247.376.358	916.771.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		886.988.506.090	899.302.506.123

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		108.966.147.483	177.267.246.030
I. Nợ ngắn hạn	310		94.649.416.456	160.380.225.112
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	1.311.440.000	38.882.404.665
2. Phải trả người bán	312		45.627.379.899	45.891.110.386
3. Người mua trả tiền trước	313		2.963.363.219	4.426.974.747
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	29.456.478.013	38.148.468.096
5. Phải trả người lao động	315		8.242.182.443	6.411.151.367
6. Chi phí phải trả	316		2.149.275.855	1.438.135.032
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	4.899.297.027	25.181.980.819
II. Nợ dài hạn	330		14.316.731.027	16.887.020.918
1. Phải trả dài hạn khác	333		821.868.000	321.868.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn khác	336		2.484.603.536	2.165.152.918
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		11.010.259.491	14.400.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		777.271.965.443	720.986.771.177
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	777.271.965.443	720.986.771.177
1. Vốn điều lệ	411		279.865.180.000	279.865.180.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191.000.000.000	191.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(10.491.434.356)	(10.491.434.356)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.033.838.777	9.010.799.401
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		32.749.178	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		305.831.631.844	251.602.226.132
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		750.393.164	1.048.488.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		886.988.506.090	899.302.506.123



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1. Doanh thu bán hàng	01		752.596.898.265	680.772.052.866
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.094.168.369	343.682.356
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	18	750.502.729.896	680.428.370.510
4. Giá vốn hàng bán	11	19	474.281.220.963	446.812.449.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		276.221.508.933	233.615.920.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	10.358.555.465	13.451.855.764
7. Chi phí tài chính	22	22	4.841.580.094	4.801.646.648
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.716.445.439	2.657.416.827
8. Chi phí bán hàng	24		80.686.627.259	70.410.422.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		86.576.596.525	78.015.578.430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		114.475.260.520	93.840.128.520
11. Thu nhập khác	31		3.046.540.013	3.009.590.459
12. Chi phí khác	32		1.162.567.960	768.555.572
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.883.972.053	2.241.034.887
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		116.359.232.573	96.081.163.407
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		31.402.253.359	21.517.530.527
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		84.956.979.214	74.563.632.880
Trong đó:				
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(297.581.191)	(162.043.090)
16.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		85.254.560.405	74.725.675.970
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.099	3.048


Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu


Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	116.359.232.573	96.081.163.407
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	29.598.980.470	21.762.794.079
Các khoản dự phòng	03	213.013.246	1.138.122.039
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(95.625.937)	(94.534.626)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.456.449.700)	(11.435.187.026)
Chi phí lãi vay	06	1.716.445.439	2.657.416.827
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	139.335.596.091	110.109.774.700
Thay đổi các khoản phải thu	09	(40.826.949.523)	12.110.883.672
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.923.454.142)	68.218.903.036
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.967.792.261	31.868.007.033
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.184.498.496	192.365.782
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.088.101.036)	(3.086.834.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(41.820.498.444)	(29.606.456.783)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2.110.781.189)	(2.815.775.800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>61.718.102.514</i>	<i>186.990.867.048</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(31.511.087.893)	(115.500.673.478)
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(119.449.434.096)	(141.597.083.664)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.494.340.371	89.387.337.500
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.241.000.000)	(374.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.828.778.615	11.091.614.198
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(52.878.403.003)</i>	<i>(156.992.805.444)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(8.029.311.342)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	87.013.746.241	110.756.900.824
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(123.743.270.906)	(110.413.686.269)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(28.090.496.500)	(34.384.543.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(64.820.021.165)</i>	<i>(42.070.639.787)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(55.980.321.654)	(12.072.578.183)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	107.330.448.733	119.403.026.916
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	51.350.127.079	107.330.448.733

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 2.100.000.000 VND (năm 2012: 1.492.944.017 VND), là số tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải trả.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.083 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.028).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có các Công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty, tương đương 5.568.000.000 VND. Số vốn các cổ đông thực góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.125.000.000 VND, trong đó, số vốn Công ty thực góp là 2.395.160.000 VND. Trong tháng 12 năm 2013, Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam đã bán hết tài sản và hàng tồn kho, tạm ngừng hoạt động. Việc tiếp tục hoạt động của Công ty con trong thời gian tới chưa được Ban Giám đốc Công ty đánh giá và phụ thuộc vào quyết định của Cổ đông.

- Công ty TNHH Everpia Campuchia thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1.200.000.000 KHR (tương đương 10.444.000.000 VND), thuộc sở hữu 100% của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số vốn Công ty đã góp đủ vào công ty con này. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh, mua bán, trao đổi, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trong yếu tố đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trong yếu tố đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chỉ tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2013 (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	2013 (số năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trợ cấp nghỉ việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài, bao gồm cả số liệu so sánh, được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo tương ứng. Khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được áp dụng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	651.947.729	537.375.431
Tiền gửi ngân hàng	14.102.433.887	16.845.573.271
Các khoản tương đương tiền (*)	36.595.745.463	89.947.500.031
	<u>51.350.127.079</u>	<u>107.330.448.733</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.458.723.124	16.532.480.512
Nguyên liệu, vật liệu	148.273.840.909	137.053.843.238
Công cụ, dụng cụ	11.400.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	874.533.281	1.424.337.193
Thành phẩm	136.792.109.781	130.302.461.941
Hàng hóa	5.927.434.861	7.089.082.822
Hàng gửi đi bán	587.751	12.969.859
	<u>297.338.629.707</u>	<u>292.415.175.565</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	175.122.173.691	196.675.792.014	6.777.731.716	17.820.667.411	8.651.523.793	405.047.888.625
Tăng trong năm	1.930.871.428	8.946.135.059	345.082.127	1.145.981.818	156.270.000	12.524.340.432
Điều chỉnh theo quyết toán công trình (i)	(6.117.941.129)	-	74.885.455	-	-	(6.043.055.674)
Phân loại sang chỉ phí trả trước (ii)	(14.039.000)	(2.837.726.142)	(909.438.523)	-	(113.662.993)	(3.874.866.658)
Phân loại lại khác	(14.685.849.132)	-	5.180.648.468	-	9.505.200.664	-
Thanh lý	(115.272.036)	(90.000.000)	-	-	-	(205.272.036)
Tại ngày 31/12/2013	156.119.943.822	202.694.200.931	11.468.909.243	18.966.649.229	18.199.331.464	407.449.034.689
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	20.873.339.450	99.104.224.052	6.438.973.289	4.347.736.677	1.902.530.815	132.666.804.283
Trích vào chỉ phí trong năm	6.177.405.474	14.714.907.105	1.780.822.048	1.999.918.485	2.396.787.202	27.069.840.314
Phân loại sang chỉ phí trả trước (ii)	(1.983.288)	(2.223.777.053)	(585.064.958)	-	(31.161.026)	(2.841.986.325)
Phân loại lại khác	(305.955.190)	-	107.930.176	-	198.025.014	-
Thanh lý	(88.375.247)	(93.257.368)	-	-	-	(181.632.615)
Tại ngày 31/12/2013	26.654.431.199	111.502.096.736	7.742.660.555	6.347.655.162	4.466.182.005	156.713.025.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	129.465.512.623	91.192.104.195	3.726.248.688	12.618.994.067	13.733.149.459	250.736.009.032
Tại ngày 31/12/2012	154.248.834.241	97.571.567.962	338.758.427	13.472.930.734	6.748.992.978	272.381.084.342

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

(i) Điều chỉnh giảm nguyên giá công trình Văn phòng và Nhà máy tại Hưng Yên, công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh giảm dựa trên quyết toán công trình và biên bản thanh lý hợp đồng với nhà cung cấp trong năm 2013.

(ii) Giá trị tài sản giảm do áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu VND được kết chuyển sang theo dõi như chi phí trả trước và phân bổ giá trị còn lại không quá 3 năm.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 40.964.304.626 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 34.467.065.094 VND).

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	23.494.500.000	7.831.500.000	5.452.794.189	686.893.687	37.465.687.876
Tăng trong năm	-	-	582.960.000	-	582.960.000
Tại ngày 31/12/2013	23.494.500.000	7.831.500.000	6.035.754.189	686.893.687	38.048.647.876

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013	11.086.233.347	5.249.686.520	1.728.093.817	567.781.856	18.631.795.540
Phân loại lại	145.786.401	-	9.552.433	(155.338.834)	-
Trích vào chi phí trong năm	1.226.248.025	516.362.635	613.192.198	173.337.298	2.529.140.156
Tại ngày 31/12/2013	12.458.267.773	5.766.049.155	2.350.838.448	585.780.320	21.160.935.696

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2013	11.036.232.227	2.065.450.845	3.684.915.741	101.113.367	16.887.712.180
Tại ngày 31/12/2012	12.408.266.653	2.581.813.480	3.724.700.372	119.111.831	18.833.892.336

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lắp đặt hệ thống POS	-	1.809.376.364
Xây dựng Chi nhánh Hòa Bình	7.245.000.000	-
	7.245.000.000	1.809.376.364

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 tương đương 2.638.200.000 VND, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tiền thuê Showroom Keangnam	8.742.325.475	9.196.375.639
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2.263.186.852	5.855.773.568
Thiết bị quản lý văn phòng	2.181.874.323	363.950.412
Khác	1.078.914.663	59.389.652
	<u>14.266.301.313</u>	<u>15.475.489.271</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín	-	959.991.922
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	-	22.446.341.300
Ngân hàng Kookmin bank Cambodia PLC (i)	841.440.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	6.536.600.017
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	7.769.471.426
Ông Lee Kyung Sung (ii)	470.000.000	1.170.000.000
	<u>1.311.440.000</u>	<u>38.882.404.665</u>

- (i) Khoản vay không có đảm bảo từ Ngân Hàng Kookmin Bank Cambodia PLC trong vòng 12 tháng với lãi suất là 5%/năm, Khoản vay sẽ đáo hạn vào tháng 11 năm 2014.
- (ii) Khoản vay không có đảm bảo từ ông Lee Kyung Sung, để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 6%/năm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.946.312.171	1.999.857.149
Thuế xuất, nhập khẩu	-	258.446.547
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.701.550.643	35.119.795.728
Thuế thu nhập cá nhân	789.932.744	690.110.282
Các loại thuế khác	18.682.455	80.258.390
	<u>29.456.478.013</u>	<u>38.148.468.096</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	101.534.500	684.813.000
Phải trả xây dựng nhà máy Hưng Yên II	-	19.022.933.038
Phải trả khác	4.797.762.527	5.474.234.781
	<u>4.899.297.027</u>	<u>25.181.980.819</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Vốn điều lệ VND	VND					
Số dư tại ngày 01/01/2012	234.019.860.000	191.000.000.000	(2.462.123.000)	4.294.382.346	-	264.673.103.731	691.525.223.077
Phát hành cổ phiếu	45.845.320.000	-	-	-	-	-	45.845.320.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	74.725.675.970	74.725.675.970
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	7.532.192.855	-	(7.532.192.855)	-
Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	(80.229.399.000)	(80.229.399.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.029.311.356)	-	-	-	(8.029.311.356)
Giảm khác	-	-	-	(2.815.775.800)	-	(34.961.714)	(2.850.737.514)
Số dư tại ngày 01/01/2013	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	9.010.799.401	-	251.602.226.132	720.986.771.177
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	85.254.560.405	85.254.560.405
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	3.803.215.799	-	(3.803.215.799)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	-	(27.507.218.000)	(27.507.218.000)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	32.749.178	-	32.749.178
Giảm khác (iii)	-	-	-	(1.780.176.423)	-	285.279.106	(1.494.897.317)
Số dư tại ngày 31/12/2013	279.865.180.000	191.000.000.000	(10.491.434.356)	11.033.838.777	32.749.178	305.831.631.844	777.271.965.443

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được tăng thêm 3.803.215.799 VND tương đương với 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2012.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2013 ngày 29 tháng 3 năm 2013, Hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt bằng 10% mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu).
- (iii) Chi quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu cho các hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)*Vốn điều lệ*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 04 tháng 9 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 31/12/2013	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15,92%	4.455.857	44.558.574.944	15,98%	44.722.455.764
Quỹ Đầu tư Red River Holdings	12,26%	3.431.564	34.315.636.232	12,30%	34.423.417.140
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong	-	-	-	10,22%	28.602.221.396
Quỹ thành viên Việt Nhật	-	-	-	6,43%	17.995.331.074
Các cổ đông khác	71,82%	20.099.097	200.990.968.824	55,07%	154.121.754.626
	100%	27.986.518	279.865.180.000	100%	279.865.180.000

Cổ phiếu

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.986.518	27.986.518
Số lượng cổ phiếu quỹ	479.300	479.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.507.218	27.507.218

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chân, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác. Công ty có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam và Cam-pu-chia, trong đó, tỷ lệ tài sản và doanh thu của Công ty con tại Cam-pu-chia chiếm dưới 10% trên tổng tài sản, doanh thu của công ty mẹ. Theo đó, Công ty và công ty con được coi là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu thành phẩm chân ga, đệm	430.624.102.292	464.951.906.462
Doanh thu thành phẩm bông	226.922.816.339	149.968.958.000
Doanh thu chăn bông	56.080.452.581	45.232.888.447
Doanh thu bán hàng hóa khác	38.969.527.053	20.618.299.957
	752.596.898.265	680.772.052.866
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.094.168.369	343.682.356
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>2.094.168.369</i>	<i>343.682.356</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	750.502.729.896	680.428.370.510

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAM

Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2013	2012
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chân ga, đệm	294.508.088.251	288.288.657.958
Giá vốn thành phẩm bông	133.743.143.505	101.380.774.798
Giá vốn chân bông	30.559.304.723	28.376.686.734
Giá vốn bán hàng hóa khác	15.470.684.484	28.766.330.192
	474.281.220.963	446.812.449.682

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.580.439.413	280.520.242.461
Chi phí nhân công	124.230.225.845	103.300.655.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.598.980.470	21.762.794.079
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.511.917.981	56.931.479.136
Chi phí khác bằng tiền	29.075.230.055	34.227.634.004
	642.996.793.765	496.742.805.418

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.336.118.710	11.327.565.209
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.840.522.736	2.016.668.738
Cổ tức, lợi nhuận được chia	143.970.411	88.000.000
Doanh thu tài chính khác	37.943.608	19.621.817
	10.358.555.465	13.451.855.764

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.716.445.439	2.657.416.827
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.125.134.655	2.144.229.821
	4.841.580.094	4.801.646.648

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	85.254.560.405	74.725.675.970
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	27.507.218	24.515.401
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.099	3.048
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2014, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hoàng Lan

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0145-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 3 năm 2014

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lan Hương

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0898-2013-001-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	1.311.440.000	38.882.404.665
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	51.350.127.079	107.330.448.733
Nợ thuần	(50.038.687.079)	(68.448.044.068)
Vốn chủ sở hữu	<u>777.271.965.443</u>	<u>720.986.771.177</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-</u>	<u>-</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.350.127.079	107.330.448.733
Đầu tư ngắn hạn	105.858.839.889	75.903.746.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.481.660.183	71.751.636.351
Đầu tư dài hạn	<u>2.638.200.000</u>	<u>1.397.200.000</u>
Tổng cộng	<u>272.328.827.151</u>	<u>256.383.031.248</u>

Công nợ tài chính

Vay ngắn hạn	1.311.440.000	38.882.404.665
Phải trả người bán và phải trả khác	45.786.412.101	64.914.043.424
Chi phí phải trả	2.149.275.855	1.438.135.032
Phải trả dài hạn khác	<u>821.868.000</u>	<u>321.868.000</u>
Tổng cộng	<u>50.068.995.956</u>	<u>105.556.451.121</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.376.136.691	49.551.998.067	50.081.097.172	61.932.843.097

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.670.496.048	1.238.084.503
	<u>2.670.496.048</u>	<u>1.238.084.503</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.350.127.079	-	51.350.127.079
Đầu tư ngắn hạn	105.858.839.889	-	105.858.839.889
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.481.660.183	-	112.481.660.183
Đầu tư dài hạn	-	2.638.200.000	2.638.200.000
Tổng cộng	269.690.627.151	2.638.200.000	272.328.827.151

31/12/2013	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	1.311.440.000	-	1.311.440.000
Phải trả người bán và phải trả khác	45.786.412.101	-	45.786.412.101
Chi phí phải trả	2.149.275.855	-	2.149.275.855
Phải trả dài hạn khác	-	821.868.000	821.868.000
	49.247.127.956	821.868.000	50.068.995.956
Chênh lệch thanh khoản thuần	220.443.499.195	1.816.332.000	222.259.831.195

31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.330.448.733	-	107.330.448.733
Đầu tư ngắn hạn	75.903.746.164	-	75.903.746.164
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.751.636.351	-	71.751.636.351
Đầu tư dài hạn	-	1.397.200.000	1.397.200.000
Tổng cộng	254.985.831.248	1.397.200.000	256.383.031.248

31/12/2012	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Vay ngắn hạn	38.882.404.665	-	38.882.404.665
Phải trả người bán	64.914.043.424	-	64.914.043.424
Chi phí phải trả	1.438.135.032	-	1.438.135.032
Phải trả dài hạn khác	-	321.868.000	321.868.000
Tổng cộng	105.234.583.121	321.868.000	105.556.451.121
Chênh lệch thanh khoản thuần	149.751.248.127	1.075.332.000	150.826.580.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	VND	VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	15.193.145.630	12.096.400.754

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2014
